

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.750	25.750	26.080	26.080	VNĐ
	AUD	16.640	16.740	17.160	17.160	VNĐ
	CAD	18.600	18.710	19.190	19.190	VNĐ
	CHF		31.220		32.080	VNĐ
	EUR	29.060	29.200	30.000	30.000	VNĐ
	GBP	34.650	34.810	35.710	35.710	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	176,50	180,10	183,70	184,70	VNĐ
	NZD		15.430		15.970	VNĐ
	SGD	19.820	20.000	20.510	20.510	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:00 ngày 26/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:00, 26/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.